TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN.
Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/01/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Tấn Sinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hạnh

2. Ông Tạ Văn Việt

Th ký phiên tòa: Bà Minh Thị Thu Hòa-Thư ký Toà án nhân dân huyện Bắc Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tham gia phiên toà: Trần Thông-Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông Thờng vụ án thụ lý số: 113a/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/QĐXX-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị kim L, sinh năm 1982(có mặt)

Hộ khẩu Thờng trú: Thôn H, xã A, huyện B, Bình Thuận

Bị đơn: Anh Nguyễn Truyền Tr, sinh năm 1968(vắng mặt)

Hộ khẩu Thờng trú: Thôn H, xã A, huyện Bắc Bình,tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Trần Thị Kim L trình bày:

-Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Truyền Tr tự nguyện yêu nhau có gia đình hai bên chấp nhận nhưng không tổ chức cưới mà có đăng ký kết hôn vào ngày 23 tháng 10 năm 2008 tại UBND xã A. Sau khi kết hôn vợ chồng chị L sống chung tại nhà ba mẹ anh Tr một thời gian ngắn sau đó vợ chồng ra sống riêng tại rẫy của nhà anh Trãi. Đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên Thờng xuyên cãi nhau, anh Tr đánh chị và đốt quần áo. Gia đình chồng đuổi chị đi nên chị bỏ đi từ cuối năm 2015 cho đến nay và xin ly hôn với anh Nguyễn Truyền Tr.

-Về con chung: Chị L và anh Nguyễn Truyền Tr có 03 người con là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 13/11/2003, đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, Nguyễn Thị Minh Th, sinh ngày 29/8/2006 và Nguyễn Trần Thanh I, sinh ngày 24/9/2012, hai con Th và I đang do anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi con Nguyễn Thị Mỹ N và anh Tr tiếp tục nuôi con là Th và I. Không yêu cầu gì về cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Truyền Tr trình bày tại đơn kiến nghị ngày 04/6/2018 thống nhất vợ chồng có con chung như chị L trình bày nhưng không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị L, lý do chị L xin đi làm ăn xa do kinh tế gia đình khó khăn nhưng từ khi chị L đi thì không về nữa và không đồng ý giao con cho chị L nuôi, lý do các con đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng nên không chấp nhận giao con cho chị L nuôi. Nhưng sau khi Tòa án tống đạt thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh Tr không đến Tòa án giải quyết và được Tòa án thông báo kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ lần 2 nhưng vẫn không đến Tòa án hòa giải nên vụ án không hòa giải được phải đưa ra xét xử nhưng anh Tr vẫn cố tình không đến nên vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Truyền Tr.

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Thị Kim L vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày ở trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B kiểm sát việc xét xử và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án:

+Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Th ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 175, 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không chấp hành triệu tập của Tòa án là vi phạm khoản 16 Điều 70 BLTTDS năm 2015

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

+Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Trần Thị Kim L được ly hôn anh Nguyễn Truyền Tr. Chấp nhận chị L được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 13/11/2003. Anh Nguyễn Truyền Tr được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Minh Th, sinh ngày 29/8/2006 và Nguyễn Trần Thanh I, sinh ngày 24/9/2012. Do anh Tr và chị L không ai yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng nên không giải quyết.

+Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, xét ý kiến của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Truyền Tr đã được Tòa án gởi thông báo thụ lý vụ án. Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án có gởi ý kiến phản hồi không chấp nhận ly hôn, không chấp nhận giao con chị L trực tiếp nuôi dưỡng nhưng sau khi Tòa án tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần hợp lệ nhưng anh Tr vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa không tiến hành hòa giải được, đưa ra xét xử . Tòa án đã triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Nguyễn Truyền Tr vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Truyền Tr là đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Trần Thị Kim L và anh Nguyễn Truyền Tr được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2008 tại UBND xã A nên hôn nhân giữa chị L và anh Tr là hôn nhân hợp pháp được qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, sống chung và giúp đỡ nhau được qui định tại điều 19 và Điều 23 Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh Tr không làm được điều đó mà bỏ mặc chị L khi chị L ra đi, anh không có tác động gọi vợ trở về sinh sống cùng mà tự ai nấy sống từ năm 2015 đến nay chứng tỏ anh Tr và chị L không còn tha thiết tình cảm vợ chồng và không còn tự nguyện sống chung, chăm sóc, quan tâm nhau tạo nên gia đình hạnh phúc. Khi chị L làm đơn xin ly hôn anh Tr không chấp nhận ly hôn nhưng bỏ mặc, không còn tha thiết hôn nhân nên Hội đồng xét xử thấy anh Tr và chị L đều không còn tự nguyện sống chung với nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị Trần Thị Kim L được ly hôn anh Nguyễn Truyền Tr được qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Kim L yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 13/11/2003. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị L phù hợp nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Mỹ N nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung là cháu N cho chị L nuôi dưỡng. Đối với cháu Nguyễn Thị Minh Th, sinh ngày 29/8/2006 và Nguyễn Trần Thanh I, sinh ngày 24/9/2012, hiện nay đang do anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng nên chị L đồng ý giao anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng và phù hợp ý kiến anh Tr và nguyện vọng của cháu Th nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con là Nguyễn Thị Minh Th và Nguyễn Trần Thanh I anh Tr tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng được qui định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh Tr, chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét theo qui định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Kim L phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ**:** Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Xử về hôn nhân: Chấp nhận chị Trần Thị Kim L được ly hôn anh Nguyễn Truyền Tr.

- Về con chung: Chị Trần Thị Kim L được quyền trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 13/11/2003. Anh Nguyễn Truyền Tr được quyền trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Thị Minh Th, sinh ngày 29/8/2006 và Nguyễn Trần Thanh I, sinh ngày 24/9/2012.

Chị Trần Thị Kim L và anh Nguyễn Truyền Tr được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

- Án phí: Chị Trần Thị Kim L phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0015733 ngày 08/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.Chị L đã nộp đủ.

- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Trần Thị Kim L, chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/01/2019). Anh Nguyễn Truyền Tr vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
VKSND huyện B
Đương sự
UBND xã A
Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tấn Sinh

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- VKSND huyện BB.
- Đương sự
- UBND xã Phan Lâm
- Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tấn Sinh

-.....

-.....

-.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ[27]: ……

……

Xử[28]:.....

.....

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, Thơng mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

"Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, Thơng mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).
Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).
(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".
(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông Thờng" hay "rút gọn".
(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, Thơng mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).
(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(23) Ghi họ tên của Th ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Th ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).
(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).
Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là… có giao kết hợp đồng kinh doanh Thơng mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.
Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.
(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)
(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)